

Số: 308 /BC-UBND

Thạch An, ngày 06 tháng 12 năm 2018

### **BÁO CÁO**

**Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018  
và phương hướng nhiệm vụ năm 2019**  
(*Báo cáo trình tại kỳ họp lần thứ 9, HĐND huyện, khóa 19*)

Thực hiện Quyết định số 2296/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2018; Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018; Quyết định số 2298/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018 và các quyết định điều chỉnh, bổ sung trong năm 2018.

Căn cứ Nghị Quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2018.

Căn cứ Nghị Quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch đầu tư công năm 2018 huyện Thạch An.

Căn cứ Nghị Quyết số 11/2017/NQ-HĐND ngày 18/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Thạch An về Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2018;

Ngay từ đầu năm 2018 dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, sự giám sát của HĐND huyện và sự quản lý, điều hành chặt chẽ của UBND, cùng với sự quyết tâm phấn đấu, phối kết hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cơ quan, phòng, ban trên địa bàn huyện đã tổ chức thực hiện và chấp hành dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2018 theo đúng Luật ngân sách nhà nước, đảm bảo chi tiết kiệm và có hiệu quả.

UBND huyện đã triển khai và thực hiện nghiêm túc nhiệm vụ năm 2018. Đồng thời, triển khai đồng bộ các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động, chất lượng công tác từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển Kinh tế - Xã hội của địa phương.

Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

**A. Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018.**

**I. Về thu ngân sách:**

**\*Tổng thu ngân sách nhà nước: 397.662.622 nghìn đồng;**

*Trong đó:*



- Ngân sách Trung ương và NS tỉnh: 34.202.031 nghìn đồng

- Ngân sách huyện: 312.494.420 nghìn đồng

- Ngân sách xã: 50.791.131 nghìn đồng

**\*Tổng số giao NSNN trên địa bàn: 103.674.000** nghìn đồng

\* Dự toán thu ngân sách UBND tỉnh giao đầu năm: 71.750.000 nghìn đồng

\* Dự toán thu NS UBND tỉnh giao (bổ sung): 31.924.000 nghìn đồng.

\* Dự toán thu NS trên địa bàn HĐND huyện phân đầu: 72.000.000 nghìn đồng.

**\*Kết quả thu NSNN trên địa bàn** (tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2018):

1. Thu ngân sách trên địa bàn: **42.319.209** nghìn đồng, đạt 41% so với tổng chỉ tiêu tỉnh giao; so với dự toán giao đầu năm đạt 59%, so với Nghị quyết Hội đồng nhân dân huyện đạt 58,7%, so với cùng kỳ đạt 47%. *Ước thực hiện đến 31/12/2018 thu được 49.000.000 nghìn đồng, đạt 48% tỉnh giao.*

- Thu Ngân sách TW, tỉnh: 34.139.729 nghìn đồng, đạt 37% chỉ tiêu KH.

- Thu Ngân sách huyện: 6.710.845 nghìn đồng, đạt 60% chỉ tiêu KH

- Thu Ngân sách xã: 1.298.352 nghìn đồng, đạt 95% chỉ tiêu KH.

*Trong đó:*

1.1. Thu từ đơn vị quốc doanh TW: 121.489 nghìn đồng, đạt 76% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 113%.

1.2. Thu từ đơn vị quốc doanh địa phương: 28.408 nghìn đồng, đạt 26% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 42%.

1.3. Thu ngoài quốc doanh: 3.380.771 nghìn đồng, đạt 49% chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 115%.

1.4. Thuế SD đất phi nông nghiệp: 1.359 nghìn đồng, đạt 68% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 39,4%.

1.5. Thuế thu nhập cá nhân: 353.829 nghìn đồng, đạt 59% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 109%.

1.6. Thu tiền sử dụng đất: 363.088 nghìn đồng, đạt 145% so với chỉ tiêu tỉnh, so với cùng kỳ đạt 111%.

1.7. Thu phí và lệ phí: 33.395.753 nghìn đồng, đạt 37% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 40%.

1.8. Lệ phí trước bạ: 2.295.954 nghìn đồng, đạt 131% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 358%.

1.9. Tiền thuê mặt đất mặt nước: 33.284 nghìn đồng, đạt 34% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 48%.

1.10. Thu tiền bán nhà, thuê nhà: 45.000 nghìn đồng, đạt 56% so với kế hoạch tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 57%.

1.11. Thu từ khai thác khoáng sản: 8.178 nghìn đồng.

1.12. Thu khác ngân sách: 2.121.813 nghìn đồng, đạt 64% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 289%.



2. Thu thuế XNK: **33.372** nghìn đồng.
3. Thu chuyên nguồn: **24.640.748** nghìn đồng
4. Thu từ NS cấp dưới nộp lên: **33.687** nghìn đồng.
5. Thu trợ cấp từ ngân sách cấp trên: **330.635.606** nghìn đồng, đạt 101% so với tổng chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 101%.

*Trong đó:*

- Bổ sung cân đối: 248.169.798 nghìn đồng, đạt 102% so với chỉ tiêu tỉnh giao, so với cùng kỳ đạt 97%.

- Bổ sung có mục tiêu: 82.465.808 nghìn đồng, đạt 96% so với tổng chỉ tiêu tỉnh giao so với cùng kỳ đạt 112%.

#### **\*Đánh giá kết quả thực hiện thu ngân sách 11 tháng năm 2018.**

Kết quả thực hiện thu ngân sách trên địa bàn 11 tháng năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước 53%. Các sắc thuế thu trên địa bàn không đồng đều, một số sắc thuế đạt cao như: lệ phí trước bạ, thu tiền sử dụng đất, song bên cạnh đó còn có nhiều sắc thuế đạt còn rất thấp như: thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu ngoài quốc doanh, phí lệ phí...

\* Kết quả thu NS tại các xã, thị trấn đạt được như sau:

- Các xã thu đạt 100% trở lên gồm 5 xã: xã Thụy Hùng, đạt 207,5%; xã Lê Lợi, đạt 129%; Đức Thông, đạt 145%, Thái Cường, đạt 1126%, Thị Ngân, đạt 112%.

- Các xã thu đạt từ 70% đến dưới 100% gồm 5 xã: Thị trấn Đông Khê, đạt 91,3%, Kim Đồng, đạt 71%, xã Đức Xuân, đạt 89%; xã Canh Tân, đạt 82%; xã Vân Trình, đạt 87%.

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

Kết quả thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp so với dự toán được giao là do: Nguồn thu từ phí sử dụng kết cấu hạ tầng chiếm tỷ lệ lớn trên 87% Tổng thu trên địa bàn. Năm 2018, số lượng hàng hóa trao đổi qua lối mở Nà Lạn, Đức Long giảm mạnh, ảnh hưởng lớn đến công tác thu NSNN trên địa bàn.

#### **II. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách: (số liệu đến 30/11/2018)**

\* Chi ngân sách tỉnh giao đầu năm 2018 là: **356.862.000** nghìn đồng.

\* Tổng chi ngân sách đến ngày 30/11/2018: **284.110.497** nghìn đồng, đạt 80% dự toán.

*Trong đó:*

1. Chi đầu tư XD CB và các Chương trình mục tiêu: **65.922.188** nghìn đồng (bao gồm cả giao bổ sung).

*(Có biểu chi tiết kèm theo)*

2. Chi dự phòng: **1.383.879** nghìn đồng, bằng 28% dự toán.

3. Chi thường xuyên: **216.804.430** nghìn đồng, đạt 94% dự toán.

**\*Phân tích một số lĩnh vực chủ yếu sau:**



- Chi QP: 2.115.450 nghìn đồng, bằng 264% dự toán, so với cùng kỳ đạt 278% chủ yếu chi diễn tập KVPT và chi hoạt động của BCH Quân sự và các xã, thị trấn.

- Chi Phụ cấp DQTV: 1.734.408 nghìn đồng, bằng 101% dự toán, so với cùng kỳ đạt 143%.

- Chi AN: 662.064 nghìn đồng, bằng 95% dự toán, so với cùng kỳ đạt 124%.

- Chi bảo vệ cột mốc: 76.660 nghìn đồng, bằng 51,1% dự toán, so với cùng kỳ đạt 51,1%.

- Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 114.046.210 nghìn đồng, bằng 91% dự toán, so với cùng kỳ đạt 110% chủ yếu chi lương và hoạt động.

- Chi SN Văn hoá: 1.531.867 nghìn đồng, bằng 149% dự toán, so với cùng kỳ đạt 187%.

- Chi SN TDTT: 258.481 nghìn đồng, bằng 91% dự toán, so với cùng kỳ đạt 118%.

- Chi SN y tế: 20.817.977 nghìn đồng, bằng 114% dự toán, so với cùng kỳ đạt 117%. (kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh).

- Chi SN phát thanh truyền hình: 816.573 nghìn đồng, bằng 98% dự toán, so với cùng kỳ đạt 124%.

- Chi ĐBXH: 9.722.909 nghìn đồng, bằng 91% dự toán, so với cùng kỳ đạt 101% (chủ yếu là chi trợ cấp cho đối tượng khó khăn thường xuyên, hưu xã và đảm bảo xã hội khác).

- Chi sự nghiệp kinh tế: 2.006.544 nghìn đồng, bằng 57% dự toán, so với cùng kỳ đạt 137%.

- Chi HĐ môi trường: 663.045 nghìn đồng, bằng 110% dự toán, so với cùng kỳ đạt 118%.

- Chi QLHC: 60.801.668 nghìn đồng, bằng 74% dự toán, so với cùng kỳ đạt 111%.

Số chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể chủ yếu là chi lương cấp huyện cấp xã, phụ cấp đại biểu HĐND và kinh phí hoạt động của bộ máy nhà nước.

- Chi khác ngân sách: 1.550.574 nghìn đồng, bằng 7,2% dự toán (gồm: nâng lương, tuyển mới, mua cây giống để phục vụ tết trồng cây, hỗ trợ Ngân hành chính sách vốn vay ưu đãi, tuyên truyền phổ biến pháp luật, điện thấp sáng công cộng, hỗ trợ người cao tuổi tổng kết...).

**\* Đánh giá chung:**

- *XDCB và các chương trình mục tiêu:*

Năm 2018, chi XDCB và chi các chương trình mục tiêu tỉnh giao, nhìn chung chi chưa đạt tiến độ theo cam kết với tỉnh. Các công trình có khối lượng hoàn thành, hiện nay đang tiến hành lập hồ sơ thanh toán phần đầu đến 31/12/2018 giải ngân hết vốn chỉ tiêu năm 2018.

- *Chi thường xuyên:*



Năm 2018 ngân sách huyện và ngân sách xã đã đáp ứng được nhu cầu chi thường xuyên và chi hoạt động của bộ máy nhà nước.

Tiếp tục thực hiện kiểm soát chi theo dự toán qua Kho bạc nhà nước, chi đúng dự toán được giao, đảm bảo chi theo định mức chế độ quy định, đúng Luật ngân sách nhà nước, chi theo tiến độ thu.

Công tác thẩm định và phê duyệt quyết toán ngân sách năm 2017 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2019 đã được tổ chức thực hiện theo đúng trình tự và thời gian quy định.

### **III. Báo cáo một số nội dung trong điều hành ngân sách năm 2018:**

#### **1. Các khoản chi ngoài dự toán giao đầu năm 2018 gồm các khoản sau:**

- Kinh phí nghỉ theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP, NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/5/2015 của Chính phủ: 274.129 nghìn đồng.
- Kinh phí đào tạo trung tâm chính trị: 130.000 nghìn đồng
- Kinh phí trang bị cơ sở vật chất cho trường học: 2.190.000 nghìn đồng.
- Kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết XDNTM, đô thị văn minh”: 1.360.000 nghìn đồng.
- Kinh phí mai táng phí theo QĐ49, QĐ62 và QĐ150: 775.000 nghìn đồng.
- Kinh phí trung tâm học tập công đồng: 31.000 nghìn đồng
- Kinh phí thực hiện tiểu DA, PTSX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững: 2.880.000 nghìn đồng.
- Kinh phí thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu: 4.329.045 nghìn đồng
- Kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng: 7.875.000 nghìn đồng.

#### **2. Tình hình sử dụng quỹ dự phòng ngân sách năm 2018:**

Bố trí theo thứ tự ưu tiên chi phòng chống khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ cấp bách ngoài dự toán cụ thể như sau:

\* Tổng dự toán nguồn dự phòng ngân sách năm 2018 tính giao là: **4.916.000.000** đồng.

Đã sử dụng: 1.695.592.250 đồng, số còn lại chưa sử dụng: 3.220.407.750 đồng.

**3. Tình hình sử dụng nguồn kinh phí tăng thu ngân sách năm 2017: 436.842.031** đồng, hỗ trợ công tác di chuyển chợ 436.842.03 đồng.

### **B. Phương hướng nhiệm vụ thực hiện ngân sách năm 2019:**

#### **I. Tình hình phân bổ dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019:**

Căn cứ Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách năm 2017-2020.



Căn cứ Nghị quyết số 68 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định định mức phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách năm 2017 - 2020;

Căn cứ Quyết định của UBND tỉnh Cao Bằng về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2019 cho các huyện, thành phố;

Căn cứ vào biên chế, báo cáo quỹ lao động tiền lương của các đơn vị dự toán cấp huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Căn cứ các thông tư, văn bản hướng dẫn quy định về xây dựng, lập dự toán thu chi ngân sách hàng năm của Bộ Tài chính.

## **II. Nhiệm vụ điều hành thu, chi ngân sách năm 2019**

### **1. Thu ngân sách:**

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2019 cần tập trung thực hiện tốt một số biện pháp chủ yếu trong công tác tổ chức và điều hành ngân sách như sau:

Đôn đốc các xã, thị trấn thực hiện thu ngân sách đối với các khoản thu được phân cấp theo Quyết định của UBND tỉnh Cao Bằng từng bước nâng cao năng lực khai thác các nguồn thu được phân cấp để các xã chủ động về chi đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao.

Chi cục thuế huyện thường xuyên kiểm tra, rà soát số lượng doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh, hộ kinh doanh để phát hiện kịp thời các trường hợp thực tế kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh, không đăng ký thuế đưa vào quản lý kịp thời. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp đôn đốc thu nợ thuế tiến hành đối chiếu số tiền thuế còn nợ trên bộ thuế (đối với hộ kinh doanh cố định), đối với doanh nghiệp phân theo từng nhóm nợ, khoản nợ, tính chất nợ, nợ có khả năng thu, nợ chờ xử lý, nợ khó thu... phân tích cụ thể chi tiết theo đối tượng, ngành nghề đôn đốc xây dựng kế hoạch thu nợ ngay từ những tháng đầu năm đối với các đơn vị khai thác khoáng sản, các hộ kinh doanh cố định còn nợ thuế động viên thực hiện cam kết nộp tiền thuế vào ngân sách Nhà nước đúng quy định.

Các cơ quan Thuế, Hải quan và các cơ quan có trách nhiệm tiếp tục tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn đối tượng nộp thuế để mọi tổ chức, cá nhân hiểu rõ chính sách thuế, các quy trình nghiệp vụ tính thuế, kê khai thuế và nộp thuế kịp thời vào ngân sách nhà nước.

Các cơ quan Thuế, Hải quan, Quản lý thị trường phối kết hợp thực hiện kiểm tra, chống thất thu, trốn lậu thuế, tăng cường công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại, kiên quyết xử lý vi phạm, tịch thu hàng nhập lậu xử lý theo quy định tạo nguồn thu cho ngân sách.

Tăng cường công tác thu đối với các khoản thu như: Thu ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu phí lệ phí,...là các khoản thu năm 2018 còn đạt thấp, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu UBND tỉnh và HĐND huyện giao.

Tăng cường công tác quản lý sử dụng đất đai, chú trọng các khâu cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, tình hình sử dụng, chuyển nhượng đất đai để quản lý và



thu ngân sách đầy đủ, kịp thời các loại thuế liên quan đến sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

## **2. Về chi ngân sách:**

Tăng cường kiểm soát chi hướng dẫn các đơn vị dự toán thuộc huyện quản lý chi đúng định mức, tiêu chuẩn quy định của UBND tỉnh và Quy chế chi tiêu nội bộ đơn vị đã xây dựng.

Thực hiện đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước trong công tác quản lý, cấp phát thanh toán. Trong tổ chức thực hiện chi theo dự toán các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng tiết kiệm kinh phí, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Cơ quan Kho bạc Nhà nước tăng cường chức năng kiểm tra, kiểm soát chi đảm bảo đúng chế độ, đúng dự toán, hạch toán đúng mục lục NSNN. Kiên quyết từ chối, không thanh toán các khoản chi sai chế độ không có trong dự toán được giao.

Trong lĩnh vực chi đầu tư XDCB kiên quyết không thanh toán khi chưa đủ thủ tục đầu tư và chưa có khối lượng nghiệm thu hoàn thành. Ban quản lý dự án đầu tư đề cao trách nhiệm trong việc đôn đốc các đơn vị nhận thầu xây lắp thi công, thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong hợp đồng. Phấn đấu giải ngân vốn đầu tư XDCB theo cam kết giải ngân vốn đã đăng ký với UBND tỉnh.

Cơ quan Tài chính tăng cường hướng dẫn và kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước ở các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, báo cáo kết quả kiểm tra với UBND huyện và HĐND huyện tại kỳ họp gần nhất. Thực hiện tốt Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Luật phòng chống tham nhũng không để xảy ra sai phạm.

Thực hiện quy định công khai dự toán ngân sách năm 2019 ở tất cả các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn ngay sau dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn.

Trên đây là báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2018 và giải pháp điều hành thu, chi ngân sách năm 2019 của UBND huyện Thạch An./.

### **Nơi nhận:**

- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND khóa XIX;
- Lưu VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Luong Ngọc Hữu**





BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN  
TỪ NGUỒN VỐN NSNN THUỘC KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2018

(Đến ngày 30 Tháng 11 năm 2018)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn / danh mục dự án	Mã dự án	Kế hoạch vốn năm 2018	Trong đó		Tổng vốn đã thanh toán từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	Trong đó		Tỷ lệ (%)
				Giao đầu năm	Bổ sung trong năm		Thanh toán KLIHT	Tạm ứng để thanh toán	
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11
	Tổng Cộng		114.701.500	114.701.500	-	53.960.828	52.284.880	1.675.948	47.045%
	VỐN ĐẦU TƯ		104.530.500	104.530.500	-	52.510.594	51.204.746	1.305.848	50.235%
A	Vốn cân đối NSDP		22.344.500	22.344.500	-	12.442.706	11.272.195	1.170.511	55.686%
A.1	Tỉnh bố trí		9.926.500	9.926.500	-	6.671.454	6.653.543	17.911	67.21%
*	Các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2017		1.254.000	1.254.000	-	769.522	751.611	17.911	61.37%
1	Đường Khuổi Hoàng - Khuau Ấc, xã Canh Tân, huyện Thạch An	7559673	1.254.000	1.254.000	-	769.522	751.611	17.911	61.37%
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		992.500	992.500	-	132.057	132.057	-	13.31%
1	Chợ gia súc và các hạng mục phụ trợ cho chợ trung tâm, thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An	7577152	992.500	992.500	-	132.057	132.057	-	13.31%
*	Các dự án khởi công mới năm 2018		5.000.000	5.000.000	-	4.500.000	4.500.000	-	90.00%
1	Đường tỉnh 209, lý trình: Km5+927 Lũng Buốt (xã Lê Lai) - Km 9+600 Bản Chang (xã Trọng Con) huyện Thạch An	7674620	4.000.000	4.000.000	-	3.500.000	3.500.000	-	87.50%
2	Khu căn cứ chiến đấu phục vụ diễn tập khu vực phòng thủ huyện Thạch An	7674619	1.000.000	1.000.000	-	1.000.000	1.000.000	-	100.00%
*	Đổi ứng các dự án giáo dục		2.680.000	2.680.000	-	1.269.875	1.269.875	-	47.38%
	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2018		2.680.000	2.680.000	-	1.269.875	1.269.875	-	47.38%
1	Cải thiện điều kiện giáo dục tại tỉnh Cao Bằng bằng khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Trung Quốc		2.680.000	2.680.000	-	1.269.875	1.269.875	-	47.38%









2	Mỏ đường GT vào vùng sản xuất Nà Mò - Pác Khoang, Bản Viên, xã Đức Long, huyện Thạch An	7708932	322.600	322.600	-	-	-	-	-	0,00%
B	Chương trình mục tiêu quốc gia		60.226.000	60.226.000	-	23.247.888	23.112.551	135.337	38,60%	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo - 135		14.881.000	14.881.000	-	6.363.480	6.335.067	28.413	42,76%	
1	Xã Kim Đồng		1.048.754	1.048.754	-	613.173	613.173	-	58,47%	
	Đường GTNT Nà Ngườm - Nà Châm, Chu Lăng xã Kim Đồng	7592650	665.983	665.983		613.173	613.173		89,39%	
	Mường thôn Nà Ngườm, xã Kim Đồng, huyện Thạch An		362.771	362.771		-	-		0,00%	
2	Xã Đức Thông		1.091.994	1.091.994	-	-	-	-	0,00%	
	Đường GTNT Khuổi Phùng - Tác Mai, xã Đức Thông (đoạn nối tiếp)	7707381	764.411	764.411		-	-		0,00%	
	Mường bê tông Nà Kê thôn Nà Pò, xã Đức Thông		327.583	327.583		-	-		0,00%	
3	Xã Minh Khai		976.898	976.898	-	683.829	683.829	-	70,00%	
	Đập mương thủy lợi Nà Lặng xã Minh Khai	7634122	683.829	683.829		683.829	683.829		100,00%	
	Mặt đường bê tông thôn Nà Đông xã Minh Khai		293.069	293.069		-	-		0,00%	
4	Xã Thái Cường		851.526	851.526	-	-	-	-	0,00%	
	Điện sinh hoạt thôn Pác Han, xã Thái Cường		851.526	851.526		-	-		0,00%	
5	Xã Canh Tân		944.014	944.014	-	366.239	366.239	-	38,80%	
	Đập mương TL Khuổi Mjầu - Nà Toản, xã Canh Tân	7585465	366.239	366.239		366.239	366.239		100,00%	
	Đường GTNT Pác Mjải - Khuổi Nhì, xã Canh Tân		577.775	577.775		-	-		0,00%	
6	Xã Thủy Hùng		878.160	878.160	-	865.398	865.398	-	98,55%	
	Mỏ đường GTNT vào vùng sản xuất Khưa Dí - Pá Mươi, xã Thủy Hùng	7655532	878.160	878.160		865.398	865.398		98,55%	
7	Xã Quang Trọng		1.490.905	1.490.905	-	-	-	-	0,00%	
	Mỏ mới đường GT Nà Phạc- Nà Dàn, xã Quang Trọng	7687312	228.499	228.499		-	-		0,00%	
	Đường GTNT Nặm Dạng - Khuổi Âu từ km5 đến km9, xã Quang Trọng	7712607	866.824	866.824		-	-		0,00%	
	Cấp nước sinh hoạt xóm Pò Bầu, xã Quang Trọng, huyện Thạch An	7660372	395.582	395.582		-	-		0,00%	
8	Xã Đức Xuân		758.954	758.954	-	426.116	426.116	-	56,15%	
	Đường GTNT Lũng Nhàng- Tục Ngã	7593275	440.695	440.695		426.116	426.116		96,69%	
	Đường GTNT Lũng Pác Khoang - Sioọng Luông, xã Đức Xuân	7711065	318.259	318.259		-	-		0,00%	
9	Xã Lê Lai		903.029	903.029	-	103.954	103.954	-	11,51%	
	Đường GTNT Nà Linh - Nà Keng Lê Lai	7598598	120.099	120.099		103.954	103.954		86,56%	
	Mỏ mới mặt đường GTNT Nà Keng - Nà Cốc, xã Lê Lai	7714088	544.530	544.530		-	-		0,00%	







4	Mường thủy lợi Nà Ôn, xóm Nà Đòng - Nà Sèn, xã Minh Khai	7711069	1,100.000	1,100.000	-	-	-	-	0,00%
5	Cầu bê tông 2 nhịp Lo = 2 x 5m (Cầu Năm Dạng - Khuổi Âu) xã Quang Trọng	7711067	800.000	800.000	-	-	-	-	0,00%
6	Sân vận động xã Lê Lợi	7707278	1,180.000	1,180.000	-	-	-	-	0,00%
7	Đường GTNT Pán Bao - Pác Xá, xóm Nà Vài, xã Trọng Con	7707268	2,100.000	2,100.000	-	-	-	-	0,00%
1	Xã Thủy Hùng		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Nước sinh hoạt khu Cốc Tát, thôn Bản Nặng, xã Thủy Hùng		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
2	Xã Quang Trọng		700.000	700.000	-	-	-	-	0,00%
	Đường GTNT Khuổi Thôm - Khuổi Khiếm, xã Quang Trọng		700.000	700.000	-	-	-	-	0,00%
3	Xã Canh Tân		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Mường Pác Cặm, thôn Nà Chang, xã Canh Tân		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
4	Xã Danh Sỹ		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Mường thủy lợi Chộc Chàng, xã Danh Sỹ		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
5	Xã Minh Khai		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Mường Nà Hón, thôn Nà Đông - Nà Sèn, xã Minh Khai		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
6	Xã Kim Đồng		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Đường bê tông nội thôn Năm Thầu, xã Kim Đồng		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
7	Xã Trọng Con		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Đập mương Khuổi Kéo, xóm Bản Cầu, xã Trọng Con		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
8	Xã Thị Ngần		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Mường thủy lợi Kỳ Sù - Bàn Muồng, xã Thị Ngần		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
9	Xã Đức Xuân		137.000	137.000	-	-	-	-	0,00%
	Đường nội đồng Phía Lương - Bùng Sù, xóm Nà Pá, xã Đức Xuân		137.000	137.000	-	-	-	-	0,00%
10	Xã Văn Trinh		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
	Đường Pác Quang - Lũng Mây thôn Lũng Chi, xã Văn Trinh		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%
11	Xã Đức Thông		300.000	300.000	-	-	-	-	0,00%
	Mường Khuổi Lốt thôn Nà Mêng, Đức Thông	7714107	300.000	300.000	-	-	-	-	0,00%
12	Xã Lê Lợi		320.000	320.000	-	-	-	-	0,00%
	Đường nội thôn, nội đồng thôn Nà Nưa, xã Lê Lợi	7714576	320.000	320.000	-	-	-	-	0,00%
13	Xã Đức Long		400.000	400.000	-	-	-	-	0,00%







2	Xã Vân Trình		1,580.000	1,580.000		1,280.000	1,280.000		81,01%
3	Xã Đức Xuân		2,100.000	2,100.000		1,220.000	1,220.000		58,10%
4	Xã Đức Long		1,400.000	1,400.000		1,180.000	1,180.000		84,29%
5	Xã Lê Lai		2,120.000	2,120.000		1,540.000	1,540.000		72,64%
6	Xã Đức Thông		1,400.000	1,400.000		1,400.000	1,400.000		100,00%
7	Xã Canh Tân		100.000	100.000		100.000	100.000		100,00%
8	Xã Minh Khai		620.000	620.000		620.000	620.000		100,00%
9	Xã Quang Trọng		800.000	800.000		560.000	560.000		70,00%
10	Xã Thụy Hùng		900.000	900.000		900.000	900.000		100,00%
11	Xã Thái Cường		800.000	800.000		580.000	580.000		72,50%
12	Xã Danh Sỹ		960.000	960.000		660.000	660.000		68,75%
13	Xã Trọng Con		920.000	920.000		880.000	880.000		95,65%
14	Xã Thi Ngân		920.000	920.000		920.000	920.000		100,00%
15	Xã Kim Đồng		1,440.000	1,440.000		1,300.000	1,300.000		90,28%
16	Xã Lê Lợi		1,560.000	1,560.000		1,060.000	1,060.000		67,95%
	<b>VỐN SỰ NGHIỆP</b>		<b>10,171.000</b>	<b>10,171.000</b>		<b>1,450.234</b>	<b>1,080.134</b>	<b>370.100</b>	<b>14,26%</b>
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững - Chương trình 135		5,526.000	5,526.000		720.000	720.000		13,03%
1	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã, thôn đặc biệt khó khăn		769.000	769.000		-	-		0,00%
	Cải tạo sửa chữa Đường Nà Hang, xã Danh Sỹ		96.000	96.000					
	Cải tạo sửa chữa Đường GTNT Liên thôn Kéo Quý - Sộc Cóc, xã Đức Thông		96.000	96.000					
	Cải tạo sửa chữa Đường GTNT Lũng Bướ - Lũng Cháo, xã Lê Lai		96.000	96.000					
	Cải tạo sửa chữa Đường GTNT Nà Áng - Lũng Hây, xã Vân Trình		96.000	96.000					
	Cải tạo sửa chữa Đường GTNT Nà Cảnh - Khuổi Kiêng Pò Lãng, xã Quang Trọng		96.000	96.000					





5	Nhân rộng mô hình giảm nghèo nghề trên địa bàn các xã ngoài CT 135		102.000	102.000		-	-	-	-	0,00%
	Thị Trấn Đông Khê		51.000	51.000						0,00%
	Xã Đức Xuân		51.000	51.000						0,00%
6	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá cấp xã		32.000	32.000		-	20.000	20.000	-	62,50%
	Xã Lê Lợi		2.000	2.000			-			0,00%
	Xã Danh Sỹ		2.000	2.000			-			0,00%
	Xã Đức Xuân		2.000	2.000			-			0,00%
	Xã Trọng Con		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Đức Long		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Vân Trình		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Thị Ngần		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Lê Lai		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Thái Cường		2.000	2.000			-			0,00%
	Xã Thủy Hùng		2.000	2.000			-			0,00%
		Xã Kim Đông		2.000	2.000			-		
	Xã Đức Thông		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Minh Khai		2.000	2.000			-			0,00%
	Xã Quang Trọng		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Xã Canh Tân		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
	Thị Trấn Đông Khê		2.000	2.000			2.000	2.000		100,00%
7	Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá cấp huyện		20.000	20.000		-	-	-	-	0,00%
	Phòng Lao động thương binh và xã hội		20.000	20.000						
B	Vốn SN thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2018		4.645.000	4.645.000		-	730.234	360.134	370.100	15,72%
	Phòng Nông nghiệp		1.480.000	1.480.000		-	518.600	148.500	370.100	35,04%
1	Hỗ trợ PTSX liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ		1.150.000	1.150.000			248.600	148.500	100.100	21,62%
	Truyền thông và xây dựng nông thôn mới		120.000	120.000			120.000		120.000	100,00%



	Nâng cao chất lượng phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị xã hội trong nông thôn mới		150.000	150.000		150.000		150.000			150.000		100,00%
2	Quản lý chương trình		60.000	60.000		60.000							0,00%
	Phòng Tài nguyên môi trường		855.000	855.000		855.000							0,00%
	Vệ sinh môi trường nông thôn khác phục ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề		855.000	855.000		855.000					370.315		43,31%
3	Phòng Văn hóa		900.000	900.000		900.000							0,00%
	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn mới		900.000	900.000		900.000					780.000		86,67%
4	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thường xuyên		300.000	300.000		300.000					211.634		70,54%
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn		300.000	300.000		300.000					211.634		70,54%
5	Duy tu bảo dưỡng vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã và Quản lý chương trình		910.000	910.000		910.000							0,00%
5.1	Xã Lê Lợi		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.2	Xã Danh Sỹ		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.3	Xã Đức Xuân		60.000	60.000		60.000					10.000		16,67%
5.4	Xã Trọng Con		60.000	60.000		60.000					50.000		83,33%
5.5	Xã Đức Long		70.000	70.000		70.000					10.000		14,29%
5.6	Xã Văn Trinh		60.000	60.000		60.000					10.000		16,67%
5.7	Xã Thị Ngân		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.8	Xã Lê Lai		60.000	60.000		60.000					10.000		16,67%
5.9	Xã Thái Cường		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.10	Xã Thụy Hùng		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.11	Xã Kim Đồng		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.12	Xã Đức Thông		60.000	60.000		60.000					59.475		99,13%
5.13	Xã Minh Khai		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.14	Xã Quang Trọng		60.000	60.000		60.000							0,00%
5.15	Xã Canh Tân		60.000	60.000		60.000							0,00%
6	Xã Đức Long		200.000	200.000		200.000							0,00%
	Khen thưởng đạt chuẩn nông thôn mới		200.000	200.000		200.000							0,00%



BÁO CÁO SỔ THƯ TỪNG ĐƠN VỊ  
TỪ 01/01/2018 đến 30/11/2018

DVT: Nghìn Đồng

Đơn vị thực hiện	K. hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ	Trong đó																	
				Món bài	GTGT	Tài nguyên	Thu phí & lệ phí	Thuế TNCN	Chuyển mục đích	Cấp quyền,	Trước bạ	Thuế đất	Thuế TMDN	Thuế 20%	Thu tiền SHNN	Thu phạt thuế	Thuế TTDB				
1	Thị trấn Đông Khê	804,000.0	734,289.5	91.3	33,050.0	446,382.6	-	14,216.0	234,849.4	-	-	4,171.5	-	-	-	-	-	-	-	-	1,620.0
2	Xã Kim Đồng	90,000.0	63,977.0	71.1	1,300.0	19,841.5	24,698.0	11,765.0	6,065.0	-	-	307.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Xã Lê Lai	35,600.0	24,154.0	67.8	1,200.0	2,506.7	5,220.2	10,226.0	4,239.9	-	-	761.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Xã Đức Xuân	28,000.0	24,989.5	89.2	1,500.0	-	12,507.5	10,587.0	275.2	-	-	119.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xã Văn Trinh	28,000.0	24,465.8	87.4	-	4,641.0	6,126.5	10,962.0	2,564.5	-	-	171.8	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xã Canh Tân	60,500.0	50,079.6	82.8	-	-	30,924.5	19,155	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xã Minh Khai	38,000.0	26,390.2	69.4	-	1,814.4	16,258.5	7,155.0	1,162.3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xã Quang Trung	45,000.0	28,537.8	63.4	-	-	22,175.0	5,897.0	372.6	-	-	93.2	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xã Đức Long	102,000.0	64,404.8	63.1	3,000.0	33,585.0	-	8,374.0	18,268.7	-	-	1,177.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xã Lê Lợi	7,000.0	9,037.6	129.1	-	3,181.0	393.5	5,000.0	370.5	-	-	92.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xã Danh Sỹ	8,037.0	3,034.0	37.8	-	-	-	3,034.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Xã Thủy Hùng	25,000.0	51,875.7	207.5	300.0	-	46,749.9	2,000.0	2,490.4	-	-	335.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Xã Trung Con	39,000.0	22,885.0	58.7	500.0	-	16,772.0	5,613.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Xã Đức Thắng	30,000.0	43,560.0	145.2	-	-	28,711.0	14,849.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Xã Thái Cường	15,200.0	19,179.6	126.2	300.0	-	15,981.6	2,898.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Xã Thi Ngàn	13,200.0	14,876.7	112.7	-	-	11,381.8	3,008.0	389.4	-	-	97.5	-	-	-	-	-	-	-	-	92.0
17	CN DNTNXD Thanh Kha	200,000.0	454,614.9	227.3	1,000.0	453,522.9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	CN CTCPXD&PTNTCB	67,000.0	13,900.0	20.7	1,000.0	12,900.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19	CN công ty TNHH Vinh Cơ	20,000.0	31,193.7	156.0	1,000.0	28,932.3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,261.4
20	Cy CPTV XD&TM Nham Thăng Long	28,670.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	Ngân Hàng NN&PTNT Thạch An	200,000.0	190,799.7	95.4	1,000.0	121,489.3	-	-	35,025.9	-	-	33,284.5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
22	DN Thịnh An	542,000.0	103,428.4	19.1	1,000.0	61,229.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,199.3
23	Doanh nghiệp Quang Thành	1,000,000.0	19,309.7	-	2,000.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,309.7
24	HTX Việt Trung ĐK	50,000.0	41,601.7	-	2,000.0	36,317.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,284.3
25	HTX Đông Tiến	20,000.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26	DNTNXD Minh Thuận	60,000.0	17,875.1	29.8	2,000.0	3,624.4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	508.6
27	DN Mạnh Thù	220,000.0	66,339.6	30.2	2,000.0	50,680.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,659.6
28	HTX 1-5	100,000.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	HTX Tây An	30,000.0	4,203.3	-	2,000.0	2,161.7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	HTX Hồng Hải	20,000.0	61,942.9	-	2,000.0	32,214.1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.6
31	CN Cty TNHH TM&XD Bảo Nguyễn	200,000.0	326,350.0	-	1,000.0	325,350.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26,128.9
32	CN Cty TNHH TM&XD Trần Đạt	100,000.0	1,000.0	1.0	1,000.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
33	DNTN Hà Việt	50,000.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
34	Công ty TNHH 1 thành viên 228	500,000.0	406,894.0	81.4	2,000.0	386,439.6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18,454.4
35	CN Cty TNHH TM&XD Ngọc Trường	30,000.0	29,000.0	96.7	1,000.0	28,000.0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
36	Văn phòng Chi cục Thuế	95,557,793	37,319,898.5	39.1	21,500.0	1,128,710.2	-	-	47,755.5	-	-	363,088.8	-	-	-	-	-	-	-	-	2,055.2
	Tổng thu thuế	100,364,000.0	40,291,124	40.1	84,650.0	3,183,523.1	237,900.0	33,548,655.1	353,829.5	363,088.8	8,178.0	2,288,625.8	-	-	-	-	-	-	-	-	45,000.0
35	Thu khác ngân sách	3,310,000.0	2,028,085.2	61.3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,940.9
	Cộng	103,674,000.0	42,319,209	40.8	84,650.0	3,183,523.1	237,900.0	33,548,655.1	353,829.5	363,088.8	8,178.0	2,295,953.4	33,284.5	94,396.2	1,359.3	45,000.0	42,940.9	1,620.0	-	-	1,620.0



